



Name:

Class: 3 A4

PHIẾU GIAO BÀI TIẾNG ANH (29/11/2021 - 03/12/2021)

Thời gian	Nội dung học: Unit 4 – Grammar 1 + Grammar 2																																			
Thứ 2 (29/11)	1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần) Con mở audio bên cạnh để nghe bài.																																			
	<table><tr><th>Verbs</th><th>Past simple</th></tr><tr><td>is, am</td><td>was</td></tr><tr><td>are</td><td>were</td></tr><tr><td>come</td><td>came</td></tr><tr><td>cut down</td><td>cut down</td></tr><tr><td>find</td><td>found</td></tr><tr><td>go</td><td>went</td></tr><tr><td>buy</td><td>bought</td></tr></table>		Verbs	Past simple	is, am	was	are	were	come	came	cut down	cut down	find	found	go	went	buy	bought	<table><tr><th>Verbs</th><th>Past simple</th></tr><tr><td>run away</td><td>ran away</td></tr><tr><td>see</td><td>saw</td></tr><tr><td>take</td><td>took</td></tr><tr><td>throw</td><td>threw</td></tr><tr><td>wake up</td><td>woke up</td></tr><tr><td>win</td><td>won</td></tr><tr><td>give</td><td>gave</td></tr></table>		Verbs	Past simple	run away	ran away	see	saw	take	took	throw	threw	wake up	woke up	win	won	give	gave
	Verbs	Past simple																																		
	is, am	was																																		
	are	were																																		
	come	came																																		
	cut down	cut down																																		
	find	found																																		
	go	went																																		
	buy	bought																																		
Verbs	Past simple																																			
run away	ran away																																			
see	saw																																			
take	took																																			
throw	threw																																			
wake up	woke up																																			
win	won																																			
give	gave																																			
2) Con làm phiếu 1 và 2 trên https://www.liveworksheets.com/workbooks/																																				

1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (3 lần)

Con mở audio bên cạnh để nghe bài.



1. go -> went



2. make -> made



3. see -> saw



4. swim -> swam



5. drive -> drove



6. eat -> ate



7. take -> took



8. sleep -> slept



9. do -> did



10. sing -> sang

2) Con làm trang 50 + 51 sách Workbook.

3) Con làm phiếu 3 trên <https://www.liveworksheets.com/workbooks/>

- 1) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc (2 lần)
Con mở audio bên cạnh để nghe bài.



campsite



blanket



sleeping bag



camping stove



flashlight



compass



set up a tent



make a fire



clean up



get lost

- Thứ 4 (01/12) 2) Nghe, chỉ tay vào đúng từ và đọc theo (2 lần)
Con mở audio bên cạnh để nghe bài.



giant



castle



bowl



coin



silver



enormous



furious



prince



princess



fairy tale

- 3) Con làm trang 55 + 56 sách Workbook.

- 4) Con làm phiếu 4 trên <https://www.liveworksheets.com/workbooks/>

Thứ 5 (02/12)	1) Làm bài kiểm tra Đọc trên Teams. 2) Con làm bài tập trên Pearson Portal. 2) Con làm phiếu số 5 https://www.liveworksheets.com/workbooks/
Thứ 6 (03/12)	1) Con làm phiếu số 6 và 7 https://www.liveworksheets.com/workbooks/

~ THE END ~